

**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHIM - HÀM THUẬN - ĐA MI**  
**Báo cáo hợp nhất**

Mẫu số B01-DN  
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                     | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1 848 522 161 056</b> | <b>1 802 307 836 313</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>          | <b>110</b> |             | <b>194 566 784 083</b>   | <b>460 210 215 393</b>   |
| 1. Tiền                                               | 111        | V.01        | 17 602 138 905           | 47 752 305 574           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                         | 112        |             | 176 964 645 178          | 412 457 909 819          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>418 910 385 775</b>   | <b>268 817 781 781</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                             | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)   | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                    | 123        |             | 418 910 385 775          | 268 817 781 781          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>1 197 119 472 073</b> | <b>1 037 004 362 414</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                   | 131        |             | 1 138 490 645 396        | 973 149 579 052          |
| 2. Trả trước cho người bán                            | 132        |             | 13 408 226 113           | 12 812 426 113           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                           | 133        |             | 0                        | 0                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng   | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                       | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                             | 136        | V.03        | 45 267 350 564           | 51 089 107 249           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)             | 137        |             | (46 750 000)             | (46 750 000)             |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                            | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                               | <b>140</b> |             | <b>36 501 329 784</b>    | <b>35 937 541 446</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                       | 141        | V.04        | 36 501 329 784           | 35 937 541 446           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                 | 149        |             |                          |                          |

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý         | Số đầu năm          |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------|---------------------|
| 1                                                              | 2     | 3           | 4                   | 5                   |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | 150   |             | 1 424 189 341       | 337 935 279         |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151   |             | 1 410 430 002       | 324 175 940         |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152   |             |                     |                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                    | 153   | V.05        | 13 759 339          | 13 759 339          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                  | 154   |             |                     |                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155   |             |                     |                     |
| <b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | 200   |             | 5 867 787 790 791   | 5 871 980 408 290   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | 210   |             | 960 205 123 798     | 964 420 123 321     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211   |             |                     |                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                             | 212   |             | 153 174 798 904     | 164 487 298 427     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 213   |             |                     |                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 214   | V.06        |                     |                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                 | 215   |             | 799 932 824 894     | 799 932 824 894     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                       | 216   | V.07        | 7 097 500 000       |                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219   |             |                     |                     |
|                                                                | 220   |             | 4 007 907 418 167   | 4 071 339 205 066   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                     |       |             |                     |                     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                    | 221   | V.08        | 4 006 804 051 915   | 4 070 197 617 863   |
| – Nguyên giá                                                   | 222   |             | 12 529 867 633 781  | 12 529 631 270 781  |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 223   |             | (8 523 063 581 866) | (8 459 433 652 918) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                              | 224   | V.09        |                     |                     |
| – Nguyên giá                                                   | 225   |             |                     |                     |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 226   |             |                     |                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                     | 227   | V.10        | 1 103 366 252       | 1 141 587 203       |
| – Nguyên giá                                                   | 228   |             | 1 528 838 057       | 1 528 838 057       |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 229   |             | (425 471 805)       | (387 250 854)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                | 230   | V.12        |                     |                     |
| – Nguyên giá                                                   | 231   |             |                     |                     |
| – Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                   | 232   |             |                     |                     |

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                               | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | 240   |             | 785 896 770 305   | 720 972 109 699   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241   |             |                   | 720 972 109 699   |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242   |             | 785 896 770 305   | 69 976 822 858    |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | 250   |             | 73 510 265 682    | 0                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251   |             | 0                 | 27 616 822 858    |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252   |             | 26 377 365 067    | 37 360 000 000    |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253   | V.13        | 37 360 000 000    | 0                 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254   |             | 4 772 900 615     | 5 000 000 000     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255   |             | 5 000 000 000     | 45 272 147 346    |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260   |             | 40 268 212 839    | 43 543 191 679    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261   | V.14        | 38 539 907 334    |                   |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262   | V.21        |                   | 1 728 955 667     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263   |             | 1 728 305 505     |                   |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268   |             |                   |                   |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269   |             |                   | 7 674 288 244 603 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>      | 270   |             | 7 716 309 951 847 |                   |

| Chỉ tiêu                                 | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1                                        | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| <b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | 300   |             | 2 168 652 718 327 | 2 089 154 637 910 |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | 310   |             | 201 768 521 909   | 270 956 852 145   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311   |             | 33 312 968 200    | 36 643 307 240    |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312   |             | 2 537 793 444     | 1 126 431 388     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313   | V.16        | 133 535 012 944   | 184 229 200 771   |
| 4. Phải trả người lao động               | 314   |             | 4 038 084 000     | 25 697 004 929    |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315   | V.17        | 8 136 630 062     | 16 238 511 550    |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn              | 316   |             | 0                 | 0                 |

| Chỉ tiêu                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 16 231 608 549           | 432 356 558              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             |                          |                          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 3 976 424 710            | 6 590 039 709            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>1 966 884 196 418</b> | <b>1 818 197 785 765</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | 49 487 263 565           | 44 361 088 013           |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | 1 915 487 772 607        | 1 772 882 117 629        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.21        | 1 909 160 246            | 954 580 123              |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                          |                          |
| <b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>         | <b>400</b> |             | <b>5 547 657 233 520</b> | <b>5 585 133 606 693</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>5 547 657 233 520</b> | <b>5 585 133 606 693</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        |             | 4 224 000 000 000        | 4 224 000 000 000        |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411a       |             |                          |                          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411b       |             | 4 224 000 000 000        | 4 224 000 000 000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411c       |             |                          |                          |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                          |                          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | 75 108 847 114           | 74 872 484 114           |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | (53 892 004 829)         | (13 698 103 037)         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 44 221 571 064           | 44 452 164 359           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 1 209 842 772 682        | 1 205 125 354 288        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 940 539 174 860          | 552 004 529 235          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 269 303 597 822          | 653 120 825 053          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 48 376 047 489           | 50 381 706 969           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | V.23        |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>7 716 309 951 847</b> | <b>7 674 288 244 603</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Lê Xuân Phong*  
Lê Xuân Phong

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



*Lê Văn Quang*  
Lê Văn Quang

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐA NHỊM - HÀM THUẬN - ĐA MI  
Báo cáo hợp nhất

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số  
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

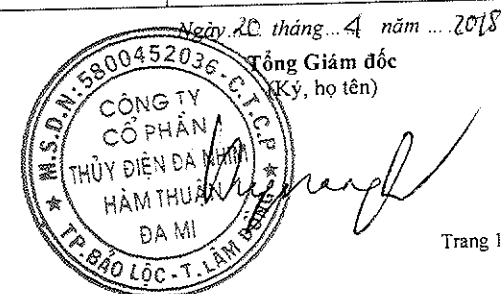
| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Quý báo cáo            |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                 |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1                                                                               | 2         | 3           | 4                      | 5                      | 6                                  | 7                      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01        | VI.25       | 574 683 303 979        | 335 159 070 134        | 574 683 303 979                    | 335 159 070 134        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02        |             |                        |                        |                                    |                        |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>        | <b>10</b> |             | <b>574 683 303 979</b> | <b>335 159 070 134</b> | <b>574 683 303 979</b>             | <b>335 159 070 134</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11        | VI.27       | 171 147 973 444        | 175 741 047 408        | 171 147 973 444                    | 175 741 047 408        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>          | <b>20</b> |             | <b>403 535 330 535</b> | <b>159 418 022 726</b> | <b>403 535 330 535</b>             | <b>159 418 022 726</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21        | VI.26       | 13 212 576 765         | 4 076 271 371          | 13 212 576 765                     | 4 076 271 371          |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22        | VI.28       | 65 337 146 745         | 79 664 901 335         | 65 337 146 745                     | 79 664 901 335         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                       | 23        |             | 11 870 385 696         | 15 327 657 750         | 11 870 385 696                     | 15 327 657 750         |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                          | 24        |             | (1 239 457 791)        |                        | (1 239 457 791)                    |                        |
| 9. Chi phí bán hàng                                                             | 25        |             |                        |                        |                                    |                        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 26        |             | 12 323 511 354         | 12 735 561 513         | 12 323 511 354                     | 12 735 561 513         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>337 847 791 410</b> | <b>71 093 831 249</b>  | <b>337 847 791 410</b>             | <b>71 093 831 249</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                               | 31        |             |                        |                        |                                    |                        |
| 13. Chi phí khác                                                                | 32        |             |                        |                        |                                    |                        |
| <b>14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>                                          | <b>40</b> |             |                        |                        |                                    |                        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>337 847 791 410</b> | <b>71 093 831 249</b>  | <b>337 847 791 410</b>             | <b>71 093 831 249</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51        | VI.40       | 65 132 432 668         | 12 961 530 945         | 65 132 432 668                     | 12 961 530 945         |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52        | VI.40       | 954 580 123            |                        | 954 580 123                        |                        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>       | <b>60</b> |             | <b>271 760 778 619</b> | <b>58 132 300 304</b>  | <b>271 760 778 619</b>             | <b>58 132 300 304</b>  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                           | 61        |             | 269 303 597 822        | 55 453 555 255         | 269 303 597 822                    | 55 453 555 255         |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                              | 62        |             | 2 457 180 797          | 2 678 745 049          | 2 457 180 797                      | 2 678 745 049          |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                | 70        |             | 638                    | 131                    | 638                                | 131                    |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                              | 71        |             |                        |                        |                                    |                        |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Lê Xuân Phong*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*



Trang 1/1

*Lê Văn Quang*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ : Q1\_2018

| Chi tiêu                                                                                        | Mã số | Tổng cộng           |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|
|                                                                                                 |       | Năm nay             | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |       |                     |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 1     | 337.847.791.410     | 71.093.831.249    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                     |       | 0                   | 0                 |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                 | 2     | 63.348.995.445      | 78.664.814.573    |
| - Các khoản dự phòng                                                                            | 3     | 0                   | 0                 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 4     | 0                   | 41.091.816.924    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 5     | (2.012.576.765)     | 7.167.802.443     |
| - Chi phí lãi vay                                                                               | 6     | 11.897.385.696      | 15.327.657.750    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                     | 7     | 0                   | 0                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | 8     | 200.275.406.244     | 213.345.922.939   |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     | 611.309.516.636     | 187.076.252.965   |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | (563.138.176)       | 51.477.432.828    |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (27.705.373.368)    | (79.395.055.448)  |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    | 3.917.030.283       | (36.463.528.631)  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                             | 13    | 0                   | 0                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                           | 14    | (6.841.413.800)     | (7.317.034.383)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 15    | 0                   | (97.793.396.630)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 16    | 5.078.667.387       | 0                 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | (1.943.889.105.064) | (1.525.740.520)   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | 20    | (951.117.642.048)   | 233.884.853.120   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  |       | 0                   | 0                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    | 246.626.403.544     | (34.333.167.528)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    | 0                   | 0                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23    | 0                   | (107.483.770.100) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác                             | 24    | 459.240.191.661     | 440.523.047.840   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 25    | 0                   | (128.219.348.495) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 26    | 0                   | 0                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    | 2.105.336.497       | 6.231.330.247     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | 30    | 707.971.931.702     | 176.718.091.964   |

| Chỉ tiêu                                                                               | Mã số     | Tổng cộng                |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                        |           | Năm nay                  | Năm trước                |
| <b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                     |           | 0                        | 0                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        | 0                        | 0                        |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | 0                        | 0                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33        | 0                        | 127.645.167.372          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                             | 34        | 0                        | (522.544.365.159)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                      | 35        | 0                        | 0                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36        | 0                        | (5.889.686.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>0</b>                 | <b>(400.788.883.787)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                    | <b>50</b> | <b>(243.145.710.346)</b> | <b>9.814.061.297</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                 | <b>60</b> | <b>460.210.215.393</b>   | <b>57.625.548.166</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 61        | 0                        | 0                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (tính theo công thức)</b>                          | <b>70</b> | <b>194.566.784.083</b>   | <b>67.439.609.463</b>    |

Ngày 10...Tháng 4...Năm 2018

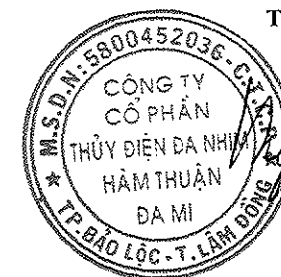
NGƯỜI LẬP

*Lepho*  
*Lê Xuân Phong*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

TỔNG GIÁM ĐỐC



*[Signature]*  
*Lê Văn Quang*



**CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN ĐÀ NHIM - HÀM THUẬN - ĐÀ MI**  
**Báo cáo hợp nhất**

**Mẫu số B01-DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kỳ : Q1\_2018**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

### **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

| 01 - Tiền            | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|----------------------|----------------|----------------|
| - Tiền mặt           | 376 049 042    | 306 972 084    |
| - Tiền gửi ngân hàng | 17 226 089 863 | 47 445 333 490 |
| - Tiền đang chuyển   |                |                |

|                              |                 |                 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Các khoản tương đương tiền | 176 964 645 178 | 412 457 909 819 |
| Cộng                         | 194 566 784 083 | 460 210 215 393 |

| 02 - Các khoản đầu tư tài chính                                  | Cuối kỳ |                |          | Đầu năm |                |          |
|------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------|---------|----------------|----------|
|                                                                  | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a) Chứng khoán kinh doanh                                        |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                                          |         |                |          |         |                |          |
| - Tổng giá trị trái phiếu                                        |         |                |          |         |                |          |
| - Các khoản đầu tư khác                                          |         |                |          |         |                |          |
| - Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu |         |                |          |         |                |          |
| Về số lượng                                                      |         |                |          |         |                |          |
| Về giá trị                                                       |         |                |          |         |                |          |

|                                    | Cuối kỳ         |                 | Đầu năm         |                 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 418 910 385 775 | 418 910 385 775 | 268 817 781 760 | 268 817 781 760 |
| b1) Ngắn hạn                       | 418 910 385 775 | 418 910 385 775 | 268 817 781 760 | 268 817 781 760 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 418 910 385 775 | 418 910 385 775 | 268 817 781 781 | 268 817 781 781 |
| - Trái phiếu                       |                 |                 |                 |                 |
| - Các khoản đầu tư khác            |                 |                 |                 |                 |
| b2) Dài hạn                        |                 |                 |                 |                 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |                 |                 |                 |                 |
| - Trái phiếu                       |                 |                 |                 |                 |
| - Các khoản đầu tư khác            |                 |                 |                 |                 |

|                                           | Cuối kỳ        |               |                | Đầu năm        |          |                |
|-------------------------------------------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------|----------------|
|                                           | Giá gốc        | Dự phòng      | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 63 737 365 067 | 4 772 900 615 | 68 510 265 682 | 64 976 822 858 |          | 64 976 822 858 |
| - Đầu tư vào công ty con                  |                |               |                |                |          |                |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 26 377 365 067 |               | 26 377 365 067 | 27 616 822 858 |          | 27 616 822 858 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                  | 37 360 000 000 |               | 37 360 000 000 | 37 360 000 000 |          | 37 360 000 000 |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

| 03 - Phải thu của khách hàng                    | Cuối kỳ           | Đầu năm         |
|-------------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn             | 1 138 490 645 396 | 973 149 579 052 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn              |                   |                 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan |                   |                 |

| 04 - Các khoản phải thu khác                | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|---------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                             | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                 | 45 267 350 564 |          | 51 089 107 249 |          |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                |          |                |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                |          |                |          |
| - Phải thu người lao động                   |                |          |                |          |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 4 583 591 263  |          | 4 583 591 263  |          |
| - Cho mượn                                  |                |          |                |          |

|                                             |                |  |                |  |
|---------------------------------------------|----------------|--|----------------|--|
| - Các khoản chi hộ                          | (38 139)       |  | 46 325 332 830 |  |
| - Phải thu khác                             | 40 683 797 440 |  | 180 183 156    |  |
| b) Dài hạn                                  | 7 097 500 000  |  |                |  |
| - Phải thu về cổ phần hoá                   |                |  |                |  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                |  |                |  |
| - Phải thu người lao động                   |                |  |                |  |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 7 097 500 000  |  |                |  |
| - Cho mượn                                  |                |  |                |  |
| - Các khoản chi hộ                          |                |  |                |  |
| - Phải thu khác                             |                |  |                |  |
| Cộng                                        | 52 364 850 564 |  | 51 089 107 249 |  |

| 05 - Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|------------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                              | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền                      |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho              |          |         |          |         |
| c) TSCĐ                      |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác              |          |         |          |         |
| - Phải thu người lao động    |          |         |          |         |
| - Ký quỹ, ký cược            |          |         |          |         |
| - Cho mượn                   |          |         |          |         |
| - Các khoản chi hộ           |          |         |          |         |
| - Phải thu khác              |          |         |          |         |
| Cộng                         |          |         |          |         |

| 06 - Nợ xấu | Cuối kỳ |         |              | Đầu năm |         |              |
|-------------|---------|---------|--------------|---------|---------|--------------|
|             | Giá gốc | Giá trị | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị | Đối tượng nợ |
| Đối tượng   |         |         |              |         |         |              |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | có thể thu hồi |  |  | có thể thu hồi |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----------------|--|--|----------------|--|
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn) |  |                |  |  |                |  |
| Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;                                                                                                                                                                                |  |                |  |  |                |  |
| Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |                |  |  |                |  |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |                |  |  |                |  |

| 07 - Hàng tồn kho                                                                | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                                                                  | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Hàng đang đi trên đường                                                        |                |          |                |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                          | 34 714 688 446 |          | 34 477 169 344 |          |
| - Công cụ, dụng cụ                                                               | 531 974 539    |          | 498 166 019    |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                            | 1 188 452 365  |          | 895 991 649    |          |
| - Thành phẩm                                                                     |                |          |                |          |
| - Hàng hóa                                                                       |                |          |                |          |
| - Hàng gửi bán                                                                   |                |          |                |          |
| - Hàng hóa kho bảo thuế                                                          |                |          |                |          |
| Cộng                                                                             | 36 435 115 350 |          | 35 871 327 012 |          |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kem, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại |                |          |                |          |

|                                                                                                     |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất       |  |  |  |  |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ |  |  |  |  |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   |  |  |  |  |

| 08 - Tài sản dài hạn dở dang                   | Cuối kỳ         |                        | Đầu năm         |                        |
|------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                                                | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn |                 |                        |                 |                        |
| Cộng                                           |                 |                        |                 |                        |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                     |                 |                        |                 |                        |
| - Mua sắm                                      | (7 272 728)     |                        | (7 272 728)     |                        |
| - XDCB                                         | 782 056 366 065 | 777 772 794 812        | 720 008 171 878 | 715 700 874 983        |
| - Sửa chữa                                     | 3 847 676 968   |                        | 971 210 549     |                        |
| Cộng                                           | 785 896 770 305 | 777 772 794 812        | 720 972 109 699 | 715 700 874 983        |

#### 09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục          | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm | TSCĐHH Khác | Tổng cộng       |
|--------------------|-----------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------|-----------------|
| Nguyên giá         |                       |                  |                                |                          |                                            |             |                 |
| Số dư đầu năm      | 237 430 153 445       | 166 922 226 305  | 8 256 851 103                  | 4 457 157 357            |                                            |             | 417 066 388 210 |
| - Mua trong kỳ     |                       |                  |                                |                          |                                            |             |                 |
| - Đầu tư XDCB hoàn |                       |                  |                                |                          |                                            |             |                 |

|                                   |                    |                    |               |               |  |  |                    |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|---------------|---------------|--|--|--------------------|
| thành                             |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Tăng khác                       |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Giảm khác                       |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| Số dư cuối kỳ                     | 237 430 153<br>445 | 166 922 226<br>305 | 8 256 851 103 | 4 457 157 357 |  |  | 417 066 388<br>210 |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| Số dư đầu năm                     | 25 273 478<br>624  | 43 969 438<br>399  | 7 452 853 827 | 2 590 632 283 |  |  | 79 286 403<br>133  |
| - Khấu hao trong năm              | 1 781 930<br>883   | 1 825 197<br>818   | 46 030 099    | 240 178 113   |  |  | 3 893 336 913      |
| - Tăng khác                       |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư          |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Giảm khác                       |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| Số dư cuối kỳ                     | 27 055 403<br>507  | 45 794 636<br>217  | 7 498 883 926 | 2 830 810 396 |  |  | 83 179 740<br>046  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                    |                    |               |               |  |  |                    |
| - Tại ngày đầu năm                | 212 156 674<br>821 | 122 952 787<br>906 | 803 997 276   | 1 866 525 074 |  |  | 337 779 985<br>077 |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 210 374 743<br>938 | 121 127 590<br>088 | 757 967 177   | 1 626 346 961 |  |  | 333 886 648<br>164 |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                                                                              |  |
|------------------------------------------------------------------------------|--|
| * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:                                     |  |
| * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: |  |
| * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:                                        |  |

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                        | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền | TSCĐ VH khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------------------------------|--------------|-----------|
| Nguyên giá                       |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| Số dư đầu năm                    |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Mua trong năm                  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp  |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh    |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Giảm khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| Số dư cuối kỳ                    |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| Số dư đầu năm                    |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Khấu hao trong năm             |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Tăng khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Thanh lý, nhượng bán           |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| - Giảm khác                      |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| Số dư cuối kỳ                    |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |                 |                          |                    |                   |                                     |              |           |



|                    |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| - Tại ngày đầu năm |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |

|                                                                  |  |
|------------------------------------------------------------------|--|
| * Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: |  |
|------------------------------------------------------------------|--|

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải truyền<br>dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản<br>lý | TSCĐHH<br>khác | TSCĐ Vô<br>hình | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------|----------------|-----------------|-----------|
| Nguyên giá                       |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| Số dư đầu năm                    |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Thuê tài chính trong<br>năm    |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Tăng khác                      |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê<br>tài chính |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê<br>tài chính |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Giảm khác                      |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| Số dư cuối kỳ                    |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| Số dư đầu năm                    |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Khấu hao trong năm             |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Tăng khác                      |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Mua lại TSCĐ thuê<br>tài chính |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Trả lại TSCĐ thuê<br>tài chính |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |
| - Giảm khác                      |                          |                     |                                      |                                |                |                 |           |

|                                         |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| Số dư cuối kỳ                           |  |  |  |  |  |  |  |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày đầu năm                      |  |  |  |  |  |  |  |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |  |  |  |  |  |  |  |

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                                   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------|------------|------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê             |            |            |
| Nguyên giá                                  |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                             |            |            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                             |            |            |
| Giá trị còn lại                             |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |
| - Nhà và quyền sử dụng đất                  |            |            |
| - Cơ sở hạ tầng                             |            |            |
| b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá |            |            |
| Nguyên giá                                  |            |            |
| - Quyền sử dụng đất                         |            |            |
| - Nhà                                       |            |            |

|                            |  |  |
|----------------------------|--|--|
| - Nhà và quyền sử dụng đất |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng            |  |  |
| Tồn thất do suy giảm giá   |  |  |
| - Quyền sử dụng đất        |  |  |
| - Nhà                      |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng            |  |  |
| Giá trị còn lại            |  |  |
| - Quyền sử dụng đất        |  |  |
| - Nhà                      |  |  |
| - Nhà và quyền sử dụng đất |  |  |
| - Cơ sở hạ tầng            |  |  |

|                                                                                 | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay  |            |            |
| - Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá |            |            |
| - Thuyết minh số liệu và giải trình khác                                        |            |            |

### 13 - Chi phí trả trước

| Khoản mục                                          | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Ngắn hạn                                        | 1 410 453 002  | 324 198 940    |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ         |                |                |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                       |                |                |
| - Chi phí đi vay                                   |                |                |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 1 410 453 002  | 324 198 940    |
| b) Dài hạn                                         | 38 539 884 334 | 43 543 168 679 |

|                                                    |                |                |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                   |                |                |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             |                |                |
| - Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 38 539 884 334 | 43 543 168 679 |
| Cộng                                               | 39 950 337 336 | 43 867 367 619 |

#### 14 - Tài sản khác

| Khoản mục   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|------------|------------|
| a) Ngắn hạn |            |            |
| b) Dài hạn  |            |            |
| Cộng        |            |            |

| 15 - Vay và nợ thuê tài chính         | Cuối kỳ              |                       | Số tăng trong kỳ   | Số giảm trong kỳ | Đầu năm              |                       |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|------------------|----------------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |                    |                  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       |                      |                       |                    |                  |                      |                       |
| b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn) | 1 915 487 772<br>607 | 1 915 487 772<br>607  | 142 635 654<br>978 |                  | 1 772 882 117<br>629 | 1 772 882 117<br>629  |
| Cộng                                  | 1 915 487 772<br>607 | 1 915 487 772<br>607  | 142 635 654<br>978 |                  | 1 772 882 117<br>629 | 1 772 882 117<br>629  |

|                                | Năm nay                                   |                   |              | Năm trước                                 |                   |              |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|-------------------------------------------|-------------------|--------------|
|                                | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả tiền gốc |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Từ 1 năm trở xuống             |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 1 năm đến 5 năm           |                                           |                   |              |                                           |                   |              |
| Trên 5 năm                     |                                           |                   |              |                                           |                   |              |

|                                                        | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|--------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|
|                                                        | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán |         |     |         |     |
| - Vay                                                  |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính                                    |         |     |         |     |
| Cộng                                                   |         |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                |         |     |         |     |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

| 16 - Phải trả người bán                    | Cuối kỳ        |                       | Đầu năm        |                       |
|--------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
|                                            | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn   | 33 312 968 200 | 33 312 968 200        | 36 643 307 240 | 36 686 943 604        |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn    | 49 487 263 565 | 49 487 263 565        | 44 361 088 013 | 44 361 088 013        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán           |                |                       |                |                       |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan |                |                       |                |                       |

| 17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm     | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ     |
|------------------------------------------|-------------|----------------------|-------------------------|-------------|
| a) Phải nộp                              |             |                      |                         |             |
| - Thuế giá trị gia tăng                  | 380 689 932 | 1 958 651 337        | 1 567 445 264           | 771 896 005 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                 |             |                      |                         |             |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                   |             |                      |                         |             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp             |             |                      |                         |             |
| - Thuế thu nhập cá nhân                  | 28 349 079  | 245 721 598          | 28 349 079              | 245 721 598 |
| - Thuế tài nguyên                        | 857 481 214 | 1 379 582 758        | 1 448 266 392           | 788 797 580 |

|                                                    |               |               |               |               |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |               |               |               |               |
| - Các loại thuế khác                               |               | 1 619 213 166 | 1 619 213 166 |               |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 519 659 344   | 577 281 600   | 533 613 600   | 563 327 344   |
| Cộng                                               | 1 786 179 569 | 5 780 450 459 | 5 196 887 501 | 2 369 742 527 |
| b) Phải thu                                        |               |               |               |               |
| - Thuế giá trị gia tăng                            |               |               |               |               |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                           |               |               |               |               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             |               |               |               |               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       |               |               |               |               |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            |               |               |               |               |
| - Thuế tài nguyên                                  |               |               |               |               |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    |               |               |               |               |
| - Các loại thuế khác                               |               |               |               |               |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác |               |               |               |               |
| Cộng                                               |               |               |               |               |

| 18 - Chi phí phải trả                                                  | Cuối kỳ       | Đầu năm        |
|------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| a) Ngắn hạn                                                            | 8 136 630 062 | 16 238 511 550 |
| - Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             |               |                |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             |               |                |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán |               |                |
| - Các khoản trích trước khác                                           |               |                |
| b) Dài hạn                                                             |               |                |
| - Lãi vay                                                              |               |                |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)                                 |               |                |
| Cộng                                                                   | 8 136 630 062 | 16 238 511 550 |

| 19 - Phải trả khác                  | Cuối kỳ        | Đầu năm     |
|-------------------------------------|----------------|-------------|
| a) Ngắn hạn                         | 16 231 608 549 | 432 356 558 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       |                |             |
| - Kinh phí công đoàn                | 4 779 216      |             |
| - Bảo hiểm xã hội                   |                |             |
| - Bảo hiểm y tế                     |                |             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              |                |             |
| - Phải trả về cổ phần hóa           |                |             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     |                |             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 32 718 000     |             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16 194 111 333 | 432 356 558 |
| b) Dài hạn                          |                |             |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      |                |             |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác  |                |             |
| Cộng                                | 16 231 608 549 | 432 356 558 |

| 20 - Doanh thu chưa thực hiện                       | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Ngắn hạn                                         |         |         |
| - Doanh thu nhận trước                              |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông |         |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           |         |         |
| Cộng                                                |         |         |
| b) Dài hạn                                          |         |         |
| - Doanh thu nhận trước                              |         |         |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông |         |         |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác           |         |         |

|                                                                                                                       | Cuối kỳ | Đầu năm | Lý do |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) |         |         |       |

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

|                                                                                             | Cuối năm |          |        | Đầu năm |          |        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                                                                                             | Giá trị  | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| a) Trái phiếu phát hành                                                                     |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành theo mệnh giá                                                              |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có chiết khấu                                                              |          |          |        |         |          |        |
| - Loại phát hành có phụ trội                                                                |          |          |        |         |          |        |
| Cộng                                                                                        |          |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu) |          |          |        |         |          |        |

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

| 23. Dự phòng phải trả                 | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---------------------------------------|---------|---------|
| a. Ngắn hạn                           |         |         |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa |         |         |



|                                                                                             |  |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                     |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                       |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |  |  |
| Cộng                                                                                        |  |  |
| b. Dãi hạn                                                                                  |  |  |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa                                                       |  |  |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng                                                     |  |  |
| - Dự phòng tái cơ cấu                                                                       |  |  |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) |  |  |
| Cộng                                                                                        |  |  |

| 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | Cuối kỳ       | Đầu năm     |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      |               |             |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |               |             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |               |             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |               |             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |               |             |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |               |             |
|                                                                                        | 1 909 160 246 | 954 580 123 |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |               |             |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |               |             |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế |               |             |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |               |             |

## 25. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Vốn đầu tư XDCB | Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng              |
|----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước        | 4 224 000 000 000      |                      |                                  | 67 787 710 660          |                                 | 7 331 138 455     | 1 024 943 370 300              |                 |                       |              |                               | 20 480 114 976        | 5 344 547 334 397 |
| - Tăng vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 574 956 531 477                |                 |                       |              |                               |                       | 574 956 531 477   |
| - Lãi trong năm trước      |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | 41 091 816 924    |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 41 091 816 924    |                                |                 |                       |              |                               |                       |                   |
| - Giảm vốn trong năm trước |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                   |
| - Lỗ trong năm trước       |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 519 502 976 222                |                 |                       |              |                               |                       | 519 502 976 222   |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 49 468 858 932    |                                |                 |                       |              |                               |                       | 49 468 858 932    |
| Số dư đầu năm nay          | 4 224 000 000 000      |                      |                                  | 74 872 484 114          |                                 | (13 698 103 037)  | 1 205 125 354 288              |                 |                       |              |                               | 44 452 164 359        | 5 534 751 899 724 |
| - Tăng vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       | 1 022 765 146 363 |
| - Lãi trong năm nay        |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                   |
| - Tăng khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 58 372 269 341    |                                |                 |                       |              |                               | 5 769 705             | 58 378 039 040    |
| - Giảm vốn trong năm nay   |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                 |                       |              |                               |                       |                   |
| - Lỗ trong năm nay         |                        |                      |                                  |                         |                                 |                   | 1 018 047 727 969              |                 |                       |              |                               |                       | 1 018 047 727 969 |
| - Giảm khác                |                        |                      |                                  |                         |                                 | 98 566 171 133    |                                |                 |                       |              |                               | 236 363 000           | 98 802 534 133    |
| Số dư cuối năm nay         | 4 224 000 000 000      |                      |                                  | 75 108 847 114          |                                 | (53 892 004 829)  | 1 209 842 772 682              |                 |                       |              |                               | 44 221 571 064        | 5 499 287 186 037 |

| <b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>     | <b>Cuối kỳ</b>    | <b>Đầu năm</b>    |
|-----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con) |                   |                   |
| - Vốn góp của các đối tượng khác              | 4 224 000 000 000 | 4 224 000 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                       |                   |                   |
| Cộng                                          | 4 224 000 000 000 | 4 224 000 000 000 |

| <b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b>  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                   |                   |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | 4 224 000 000 000 | 4 224 000 000 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                              |                   | 149 097 000 000   |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                              |                   | 149 097 000 000   |
| + Vốn góp cuối năm                                                                    | 4 224 000 000 000 | 4 224 000 000 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                           |                   |                   |

| <b>d) Cổ phiếu</b>                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
|-----------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)           |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         |                |                |
| + Cổ phiếu phổ thông                                      |                |                |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) |                |                |

|                                    |  |  |
|------------------------------------|--|--|
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: |  |  |
|------------------------------------|--|--|

|                                                        |                |
|--------------------------------------------------------|----------------|
| <b>d) Cổ tức</b>                                       | <b>Giá trị</b> |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông            |                |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi               |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận |                |

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 44 221 571 064 | 44 452 164 359 |
| - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp  |                |                |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu    |                |                |

|                                                                                                                                        |                |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>                                                                                             | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) |                |                  |

|                                                                            |                |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>                                               | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND          |                |                  |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) |                |                  |

|                                     |                |                  |
|-------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>28. Nguồn kinh phí</b>           | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |                |                  |
| - Chi sự nghiệp                     |                |                  |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   |                |                  |

|                                                                                                                                          |                 |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| <b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>                                                                                      |                 |                |
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                                     |                 |                |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                                   |                 |                |
| - Trên 5 năm                                                                                                                             |                 |                |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

| Mã hàng | Tên hàng | Chủng loại, quy cách, phẩm chất | ĐVT | Số lượng |
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|
|---------|----------|---------------------------------|-----|----------|

|  |
|--|
|  |
|--|

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                                  | Năm nay      | Năm trước    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| a) Doanh thu                                                                                    |              |              |
| - Doanh thu bán hàng                                                                            | 573515638235 | 334706382749 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                    | 1167665744   | 452687385    |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                   |              |              |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ                                        |              |              |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính |              |              |
| - Doanh thu khác                                                                                |              |              |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                             |              |              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 574683303979 | 335159070134 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)                                                                                                                                                                                                                            |              |              |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tại sân là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê<br>Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai |              |              |

| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|---------|-----------|
| Trong đó:                       |         |           |
| - Chiết khấu thương mại         |         |           |
| - Giảm giá hàng bán             |         |           |
| - Hàng bán bị trả lại           |         |           |

| 3. Giá vốn hàng bán                                                                | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                                      | 170 500 125 401 | 175 461 024 448 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                                    |                 |                 |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm |                 |                 |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                                     |                 |                 |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                                |                 |                 |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh                                              |                 |                 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                                  | 647 848 043     | 280 022 960     |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư                     |                 |                 |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                           |                 |                 |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                            |                 |                 |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ                   |                 |                 |

|                                                                               |                 |                 |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn |                 |                 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                              |                 |                 |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán                                         |                 |                 |
| Cộng                                                                          | 171 147 973 444 | 175 741 047 408 |

| 4. Doanh thu hoạt động tài chính               | Năm nay        | Năm trước     |
|------------------------------------------------|----------------|---------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 2 012 576 765  | 3 679 855 307 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     |                |               |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 11 200 000 000 |               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        |                | 396 416 064   |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                |               |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           |                |               |
| Cộng                                           | 13 212 576 765 | 4 076 271 371 |

| 5. Chi phí tài chính                                          | Năm nay         | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Lãi tiền vay                                                | 11 870 385 696  | 15 327 657 750 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                |                 |                |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   |                 |                |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        | 58 239 661 664  | 64 337 243 585 |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | (4 772 900 615) |                |
| - Chi phí tài chính khác                                      |                 |                |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        |                 |                |
| Cộng                                                          | 65 337 146 745  | 79 664 901 335 |

| 6. Thu nhập khác | Năm nay | Năm trước |
|------------------|---------|-----------|
|------------------|---------|-----------|

|                               |  |  |
|-------------------------------|--|--|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   |  |  |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản |  |  |
| - Tiền phạt thu được          |  |  |
| - Thuế được giảm              |  |  |
| - Các khoản khác              |  |  |
| Cộng                          |  |  |

| 7. Chi phí khác                                             | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |         |           |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                |         |           |
| - Các khoản bị phạt                                         |         |           |
| - Các khoản khác                                            |         |           |
| Cộng                                                        |         |           |

| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp                    | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 12 323 511 354 | 12 735 561 513 |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;      | 12 323 511 354 | 12 735 561 513 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác.                                         |                |                |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       |                |                |
| - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;  |                |                |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác.                                     |                |                |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                |                |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                       |                |                |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                         |                |                |
| - Các khoản ghi giảm khác                                              |                |                |



| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm nay       | Năm trước       |
|---------------------------------------------|---------------|-----------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu             | 238 857 647   | 1 142 709 197   |
| - Chi phí nhân công                         | 382 437 192   | 19 915 619 824  |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 3 487 598 430 | 78 404 566 079  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 236 165 661   | 2 091 156 929   |
| - Chi phí khác bằng tiền                    | 2 627 140 034 | 86 640 708 932  |
| Cộng                                        | 6 972 198 964 | 188 194 760 961 |

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                              | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               |         |           |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |         |           |

|                                                     |                |                |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 65 132 432 668 | 12 961 530 945 |
|-----------------------------------------------------|----------------|----------------|

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                | Năm nay     | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |             |           |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |             |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |             |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |             |           |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             |           |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | 954 580 123 |           |

#### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

##### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

##### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

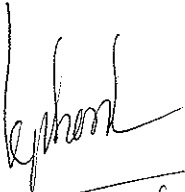
##### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

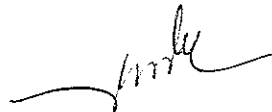
**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Người lập

  
 Li Xuan Phong

Kế toán trưởng



Lâm Đồng, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Tổng giám đốc



  
 Lê Văn Quang